CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/09/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.4%**	**17.8%**

DT thuần
Q3/24
546
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 357| 189%
YoY: ▲ 320| 142%

LN thuần
Q3/24
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.5| 185%
YoY: ▲ 19.5| 441%

LN sau thuế
Q3/24
18.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.5| 202%
YoY: ▲ 15.1| 435%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
4.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/24
18.9%
YoY: +/-▲ 6.0%

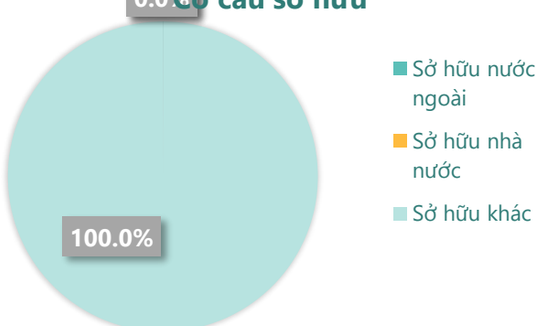
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,522 - 23,243
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	240
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.36
EPS	4,146
P/E	5.2

DT thuần
9T 2024
892
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164| 22.5%

LN thuần
9T 2024
43.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8| 62.6%

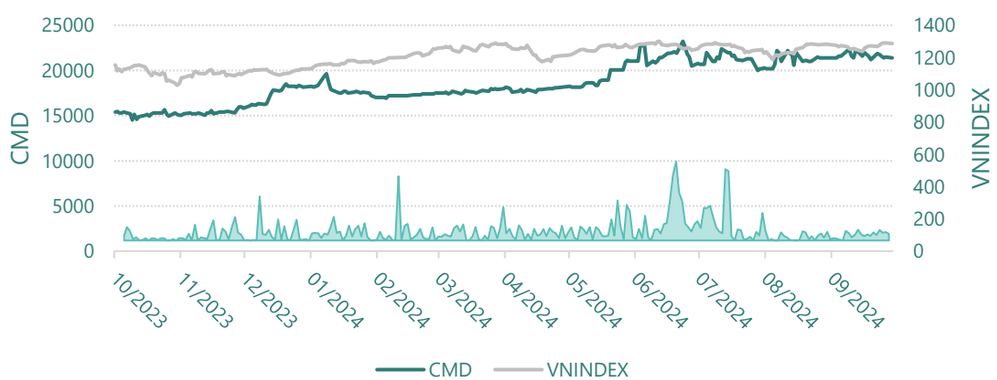
LN sau thuế
9T 2024
33.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4| 65.6%

Cơ cấu sở hữu

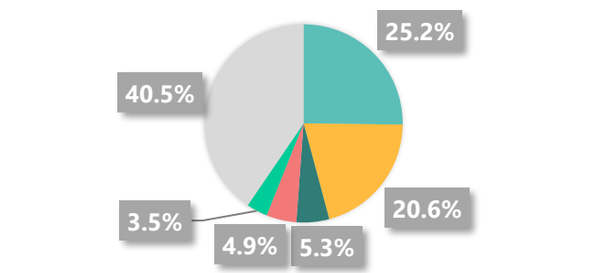


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



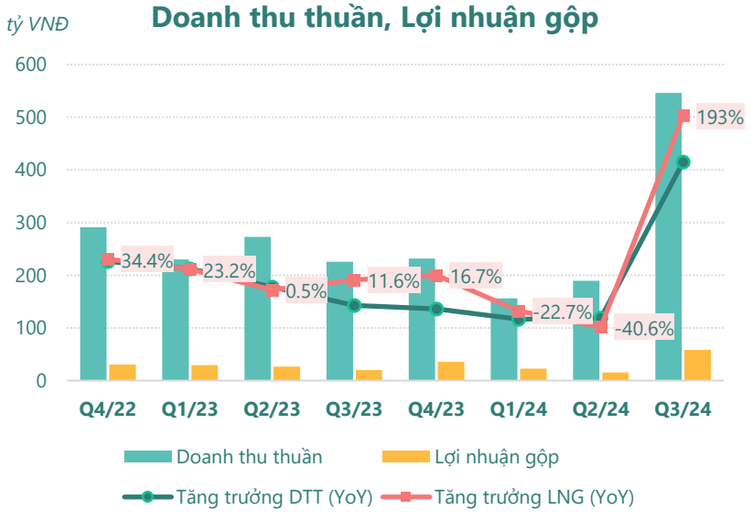
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

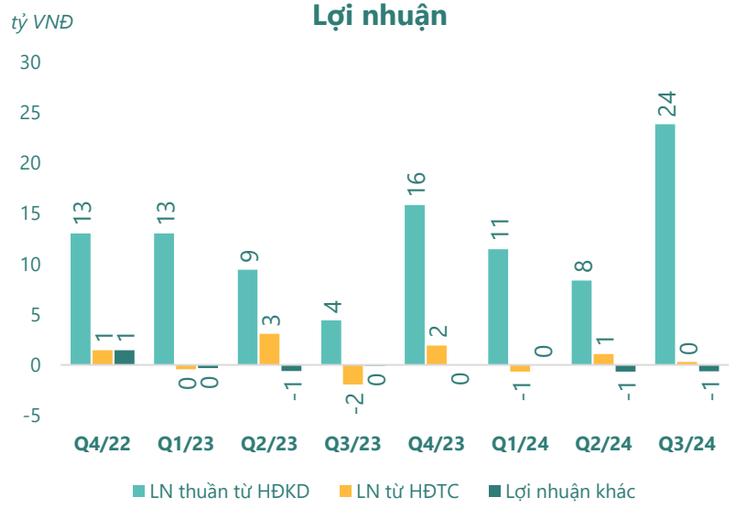
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



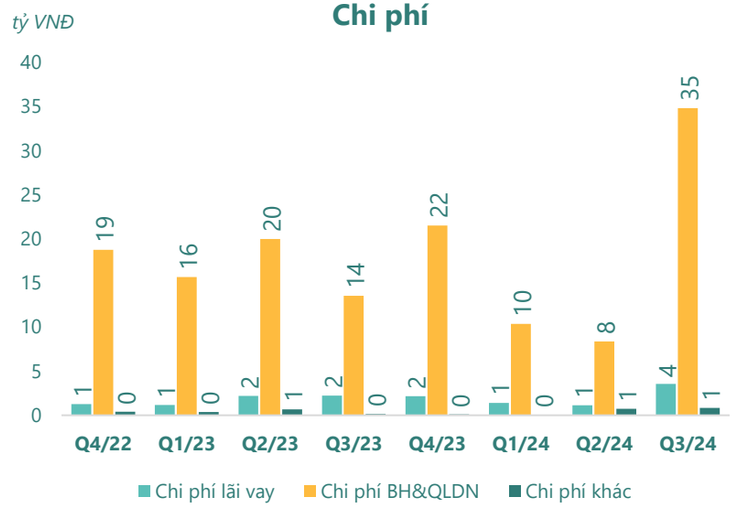
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



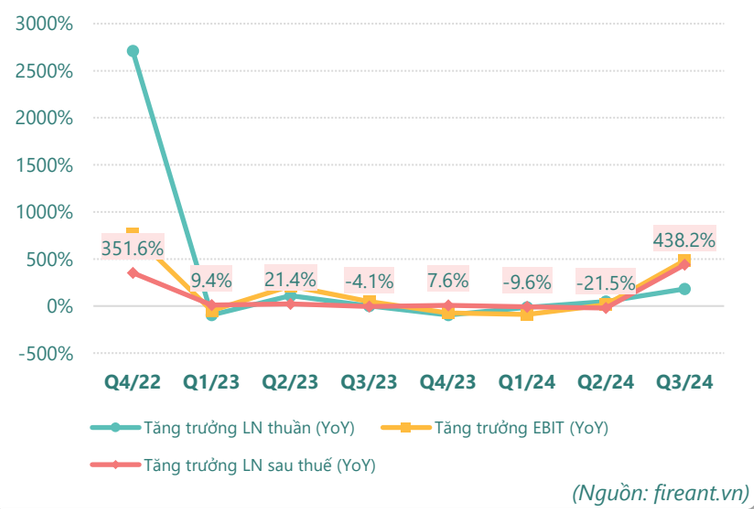
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



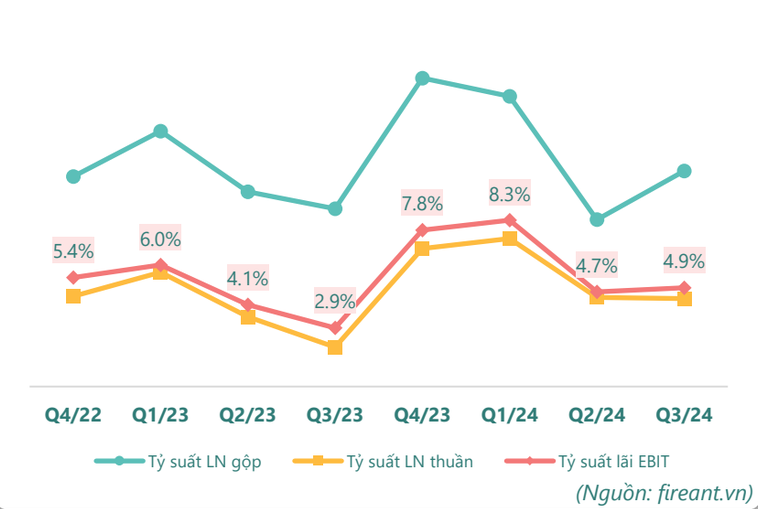
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



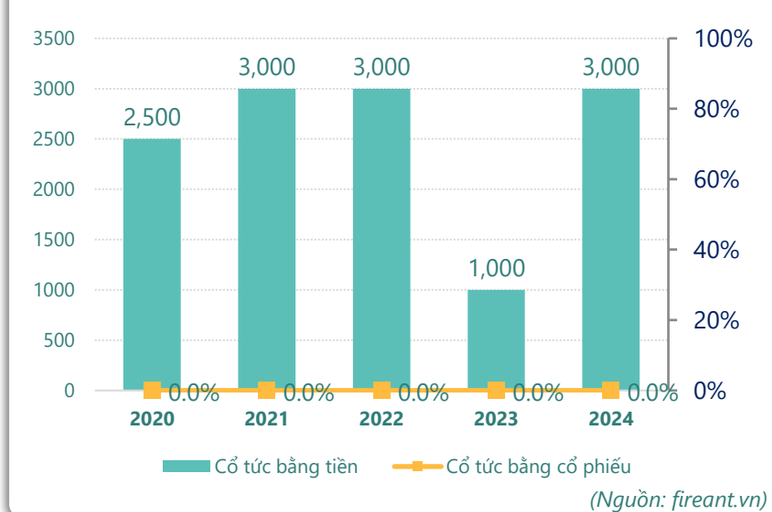
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

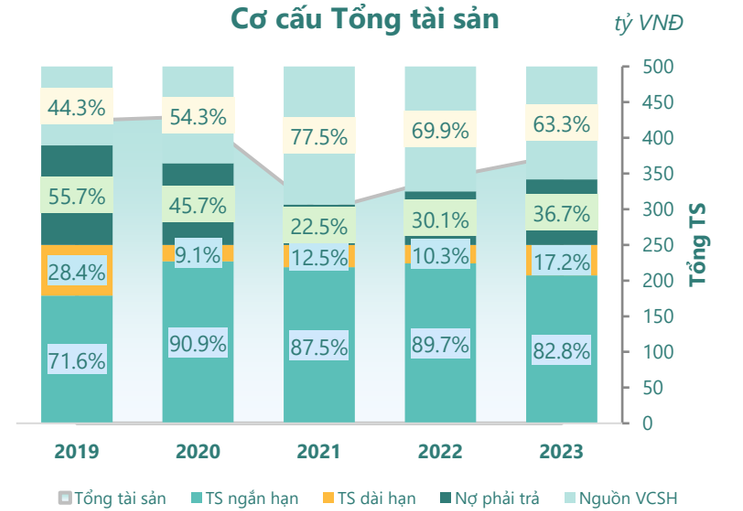
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

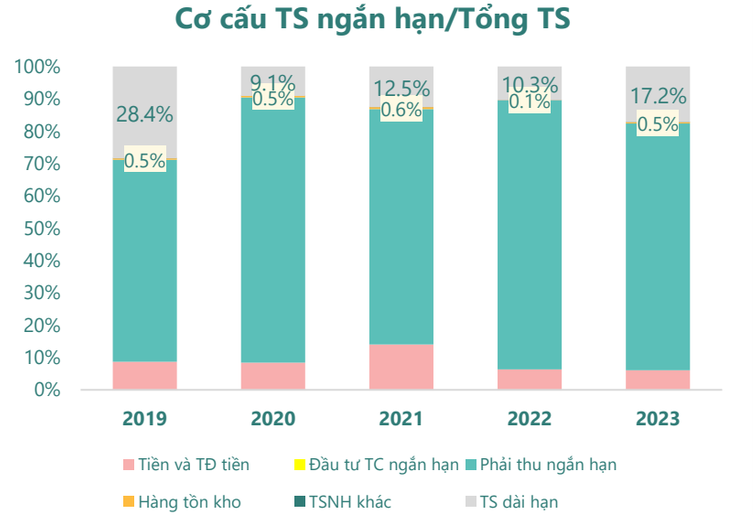
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



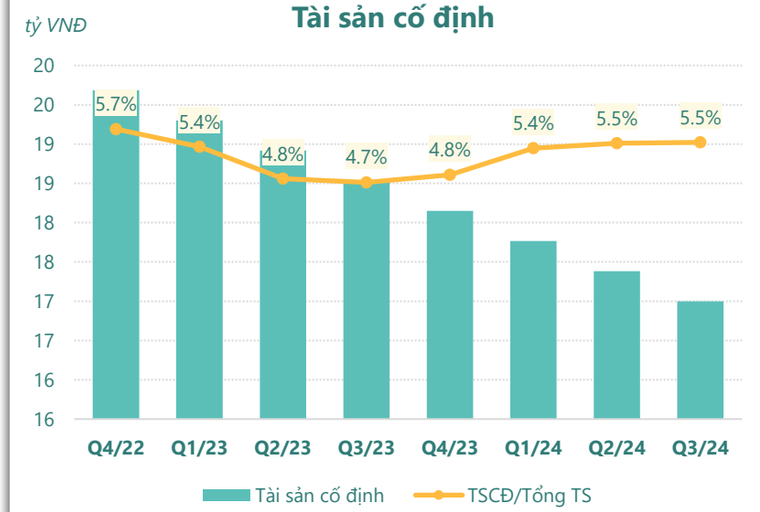
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



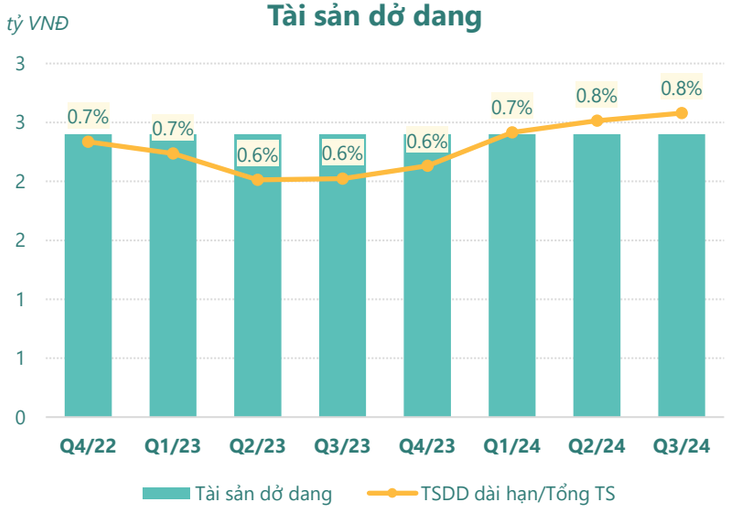
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



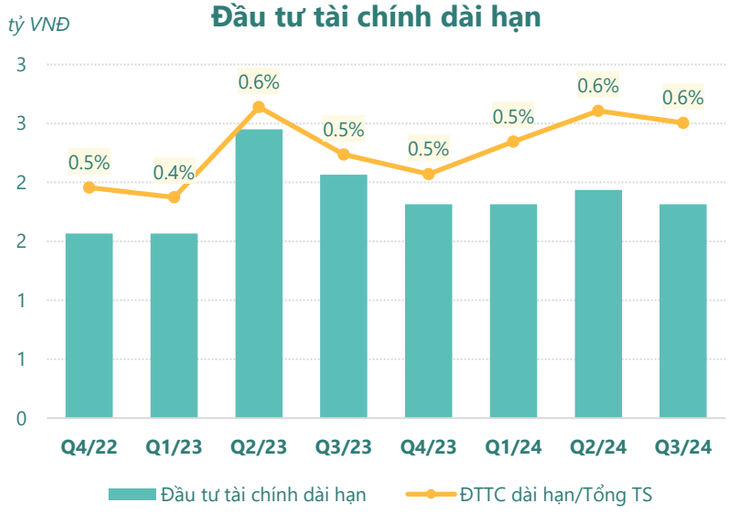
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



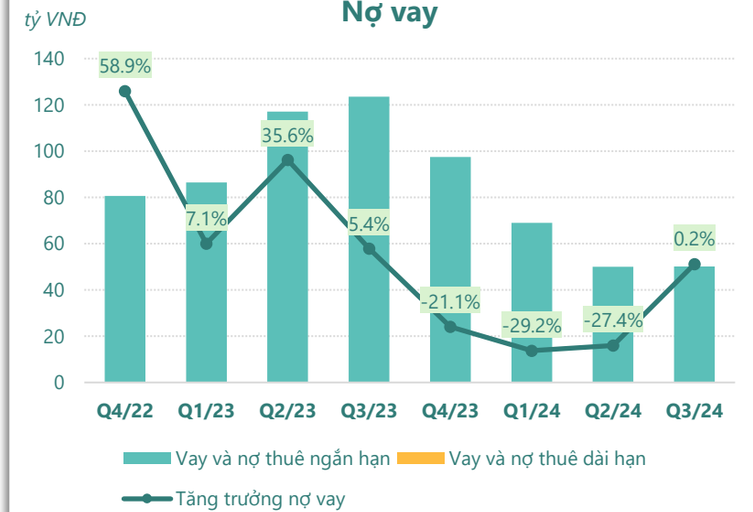
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

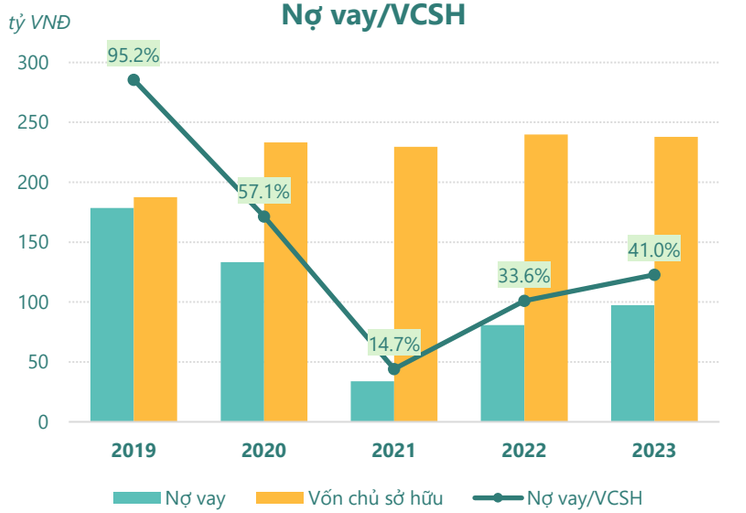
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

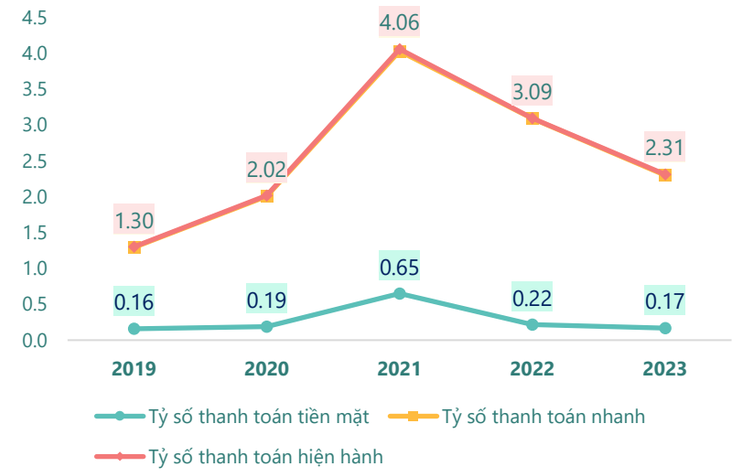
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



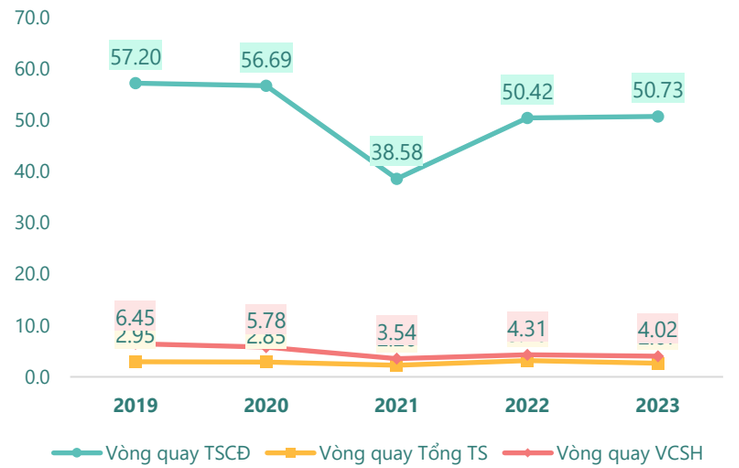
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



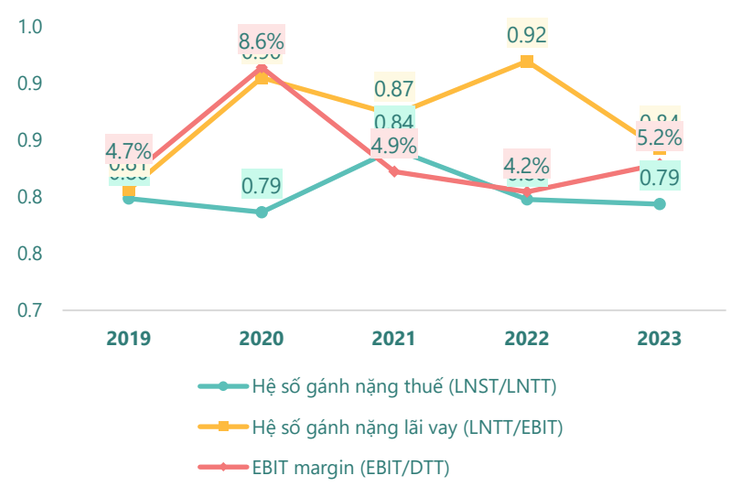
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



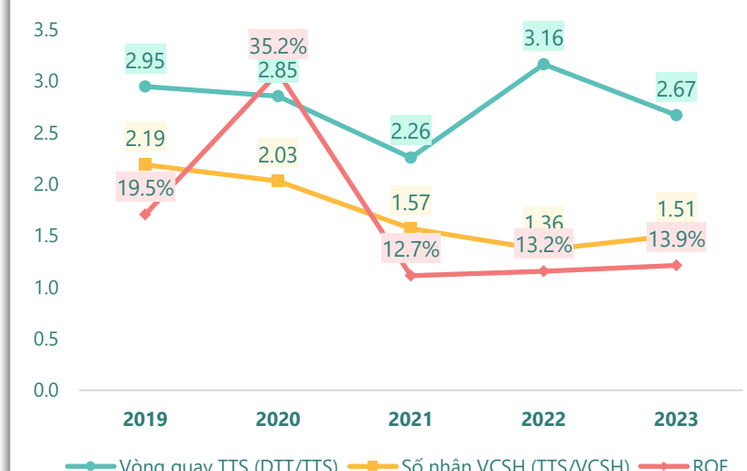
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



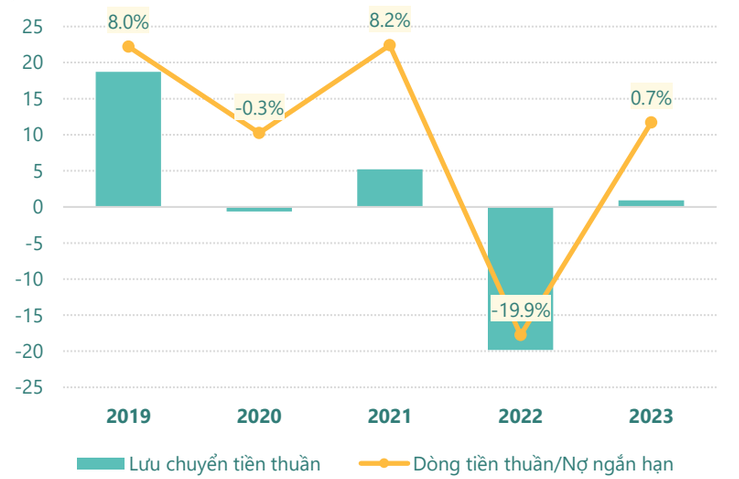
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**546**	**226**	**142%**	**892**	**728**	**22.5%**
Giá vốn hàng bán	488	206	137%	795	653	21.8%
Lợi nhuận gộp	58.4	19.9	193%	96.6	75.4	28.1%
Doanh thu HĐTC	3.83	0.65	489%	6.69	5.78	15.8%
Chi phí TC	3.54	2.61	35.7%	5.98	5.08	17.7%
Chi phí lãi vay	3.54	2.22	59.5%	6.11	5.58	9.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	25.4	10.9	133%	41.9	35.8	17.0%
Chi phí QLDN	**9.47**	**2.63**	**260%**	**11.7**	**13.4**	**-12.9%**
LN thuần từ HĐKD	23.9	4.41	441%	43.7	26.9	62.6%
Lợi nhuận khác	**-0.64**	**-0.07**	**-807%**	**-1.28**	**-1.00**	**-27.7%**
LN trước thuế	23.2	4.34	435%	42.4	25.9	64.0%
Lợi nhuận sau thuế	**18.6**	**3.47**	**435%**	**33.9**	**20.5**	**65.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.6**	**3.47**	**435%**	**33.9**	**20.5**	**65.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.9	2.05	-6.38	45.0	6.53	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	10.1	26.6	0.03	30.0	-8.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.7	-4.88	-26.1	-50.9	-18.9	-10.9
Tiền đầu kỳ	11.3	21.2	28.5	22.7	16.8	34.4
Lưu chuyển tiền thuần	**9.90**	**7.30**	**-5.80**	**-5.89**	**17.6**	**-21.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.2	28.5	22.7	16.8	34.4	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**310**	**376**	**-17.5%**
Tài sản ngắn hạn	278	312	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	13.1	22.7	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	261	287	-8.9%
Hàng tồn kho	3.02	1.73	75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	192%
Tài sản dài hạn	**32.9**	**64.6**	**-49.1%**
Phải thu dài hạn	0.66	30.7	-97.8%
Tài sản cố định	17.0	18.1	-6.3%
Bất động sản đầu tư	9.91	10.3	-3.7%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.81	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.08**	**1.19**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.5	138	-51.9%
Nợ ngắn hạn	**63.3**	**135**	**-53.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.2	97.4	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.82	1.26	-34.7%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**244**	**238**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**244**	**238**	**2.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)